

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	68,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.2%	5.1%	25.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

4.36
(Aa1)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.69
(A1)
An toàn

2023

DT thuần

10,084
tỷ VNĐ

YoY
▼ 1,250
▼ 11.0%

2023

LN sau
thuế

420
tỷ VNĐ

YoY
▲ 36.0
▲ 9.4%

2023

ROE

25.7%

+/- YoY
▲ 4.5%

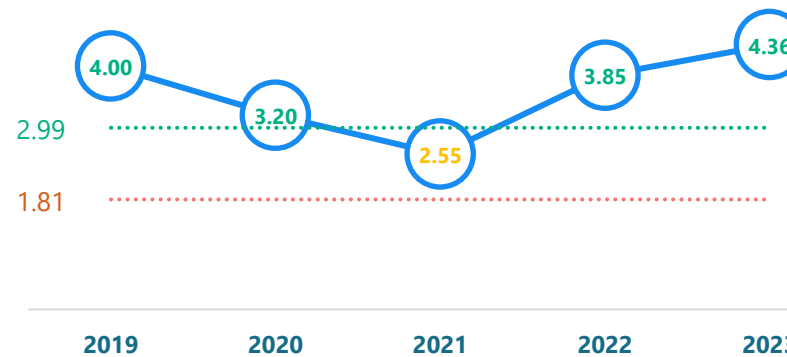
2023

ROA

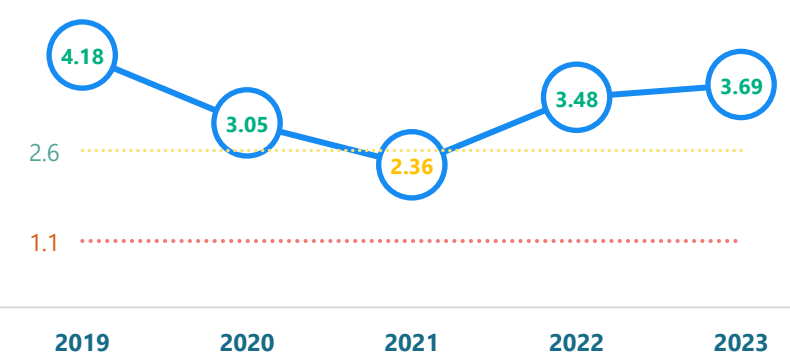
9.8%

+/- YoY
▲ 3.0%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CAV** năm **2023** đạt **4.36**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

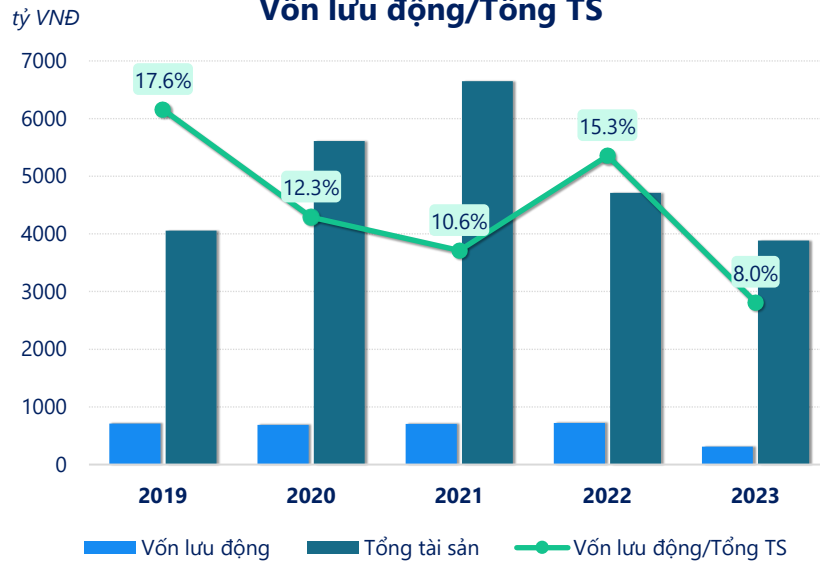
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CAV** năm **2023** đạt **3.69**, cao hơn so với năm 2022 (3.48). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **CAV** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.0%** chỉ còn **10,084** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 420.4 tỷ đồng **tăng 9.42%**.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **25.7%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

CTCP Dây cáp điện Việt Nam (HSX: CAV)

Vốn lưu động/Tổng TS

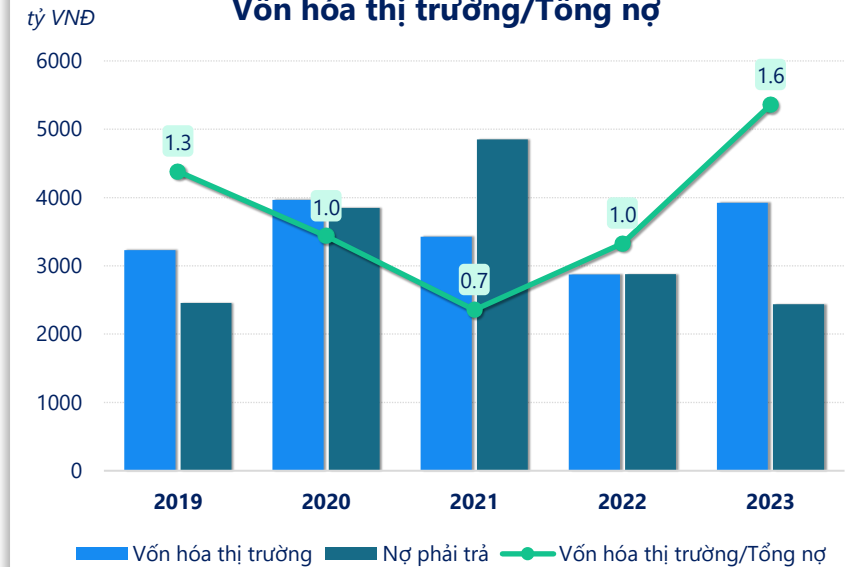


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

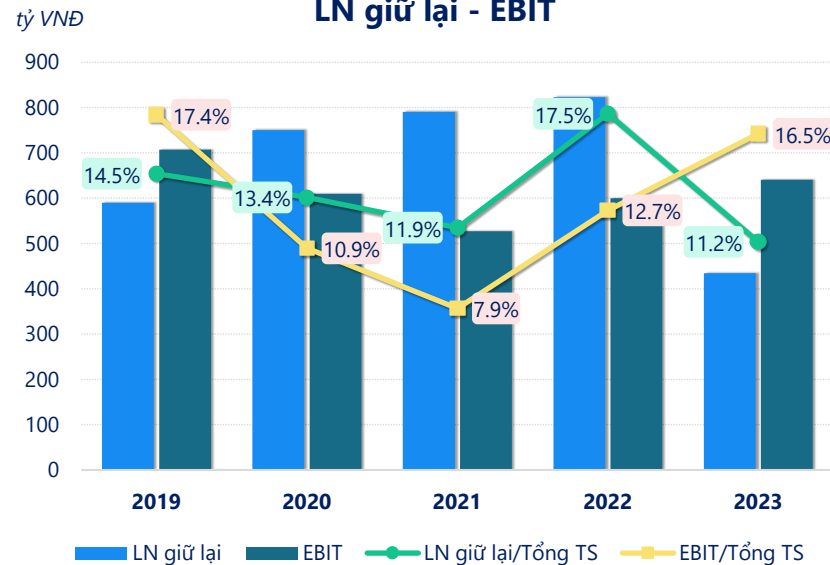
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.61, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

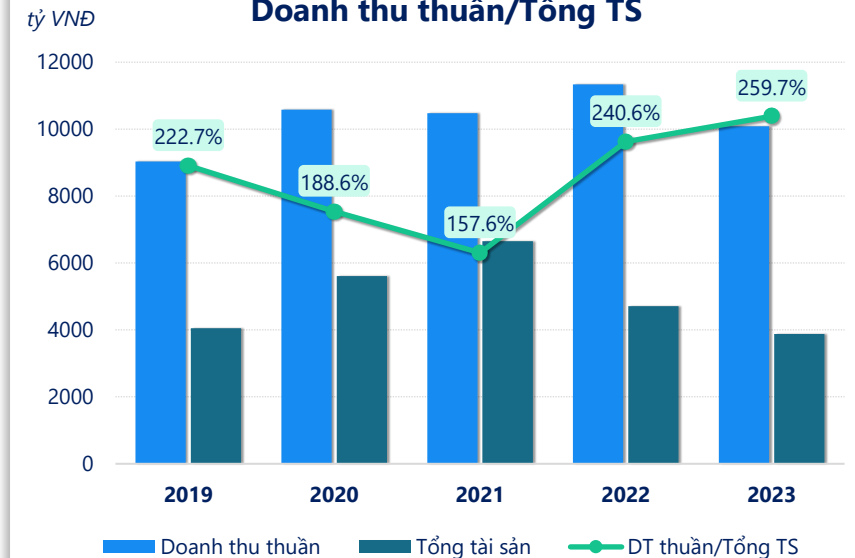
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,882	4,710	-17.6%
Tài sản ngắn hạn	2,516	3,307	-23.9%
Tiền và tương đương tiền	112	67.5	65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	452	779	-41.9%
Hàng tồn kho	1,930	2,431	-20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.4	30.1	-25.4%
Tài sản dài hạn	1,366	1,403	-2.6%
Phải thu dài hạn	7.17	0	
Tài sản cố định	715	847	-15.5%
Bất động sản đầu tư	117	124	-5.4%
Tài sản dở dang	251	146	71.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.26	4.26	0.0%
Tài sản dài hạn khác	272	281	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,440	2,878	-15.2%
Nợ ngắn hạn	2,204	2,586	-14.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,503	1,625	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	186	408	-54.5%
Nợ dài hạn	236	292	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	172	221	-22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,442	1,832	-21.3%
Vốn chủ sở hữu	1,442	1,832	-21.3%
Vốn điều lệ	576	576	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	9,030	10,579	10,479	11,334	10,084
Giá vốn hàng bán	7,926	9,544	9,507	10,170	8,980
Lợi nhuận gộp	1,104	1,035	972	1,164	1,104
Doanh thu HĐTC	47.5	57.4	32.4	11.5	8.30
Chi phí TC	163	216	226	355	249
Chi phí lãi vay	79.4	109	104	117	111
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	200	252	226	237	214
Chi phí QLDN	170	137	144	128	136
LN thuần từ HĐKD	620	487	408	455	513
Lợi nhuận khác	7.41	14.3	14.7	26.9	16.3
LN trước thuế	627	501	423	482	529
Lợi nhuận sau thuế	494	393	336	384	420
LNST của CĐ cty mẹ	494	393	336	384	420

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-176	215	-604	1,231	1,153
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-252	-182	-80.0	-52.4	-135
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	342	-70.5	654	-1,176	-974
Tiền đầu kỳ	218	132	94.7	65.6	67.5
Lưu chuyển tiền thuần	-86.2	-37.6	-29.1	2.16	43.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.11	0	0.00	-0.26	0.21
Tiền cuối kỳ	132	94.7	65.6	67.5	112